

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 05 / 5 /2022.

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Lý Thị Trúc Linh

2- Ông Dương Văn Na

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Huỳnh Nhung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 152/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152 /2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Mộng T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: A, ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú hiện tại: B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989;

Địa chỉ: A, ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(anh S có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt, chị T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2022, bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay chị T trình bày:

Chị và anh S tự nguyện kết hôn vào năm 2013. Anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/12/2013. Sau khi kết hôn, cuộc sống của vợ chồng chị không hạnh phúc.

Nguyên nhân là do vợ chồng chị không có dành thời gian tìm hiểu trước khi kết hôn; tính cách không phù hợp. Anh S không phụ chị chăm sóc con và phụ chị kinh tế trong gia đình. Chị và anh S đã ly thân được 6 tháng. Trong thời gian ly thân, anh S không qua thăm con và gửi tiền phụ chị chăm con. Bản thân chị và anh S không có liên lạc gì với nhau, không quan tâm đến cuộc sống của nhau, mạnh ai người đó sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh S không còn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S, không yêu cầu anh S cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Linh H, sinh ngày 26/10/2014. Hiện con đang ở với chị. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi con không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung và nợ chung: chị T khai không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn S có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong vụ án, có lời trình bày như sau:

Anh và chị T kết hôn năm 2013. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình. Anh chị cũng đã ly thân 06 tháng nay. Trong thời gian ly thân hai bên không có liên lạc hay quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý. Anh S không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung như chị T trình bày. Nếu con ở với chị T thì anh cũng đồng ý và không cấp dưỡng cho con, nếu con ở với anh thì anh nuôi và không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con

Về tài sản chung và nợ chung: anh S khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về tố tụng: anh S có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, những chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện hôn nhân của chị T, anh S về đời sống chung đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Về con chung: giao con chung cho chị T nuôi, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu. Tài sản chung và nợ chung hai bên đương sự khai không có nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Nguyễn Văn S là bị đơn trong vụ án có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh S.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị T và anh S tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/12/2013 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh S phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh S.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chị T xác định đã không còn tình cảm với anh S nên vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh S. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng chị T, anh S hàn gắn tình cảm nhưng anh S yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, không tới Tòa để hòa giải với chị T. Điều đó thể hiện anh S đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, theo xác minh của Tòa án thể hiện giữa chị T và anh S đã có những mâu thuẫn phát sinh. Bản thân anh S cũng thừa nhận anh chị có nhiều mâu thuẫn, đã ly thân 06 tháng nay. Trong thời gian ly thân chị T, anh S không có liên lạc hay quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị T với anh S là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh S 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Linh H, sinh ngày 26/10/2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu được nuôi con; còn anh S thì có ý kiến tùy con quyết định nếu con ở với chị T anh S cũng đồng ý.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu H là con gái, đang ở với chị T, do chị T trực tiếp nuôi dưỡng có cuộc sống học tập ổn định. Bản thân cháu Huệ có nguyện vọng ở với mẹ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn anh S, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh S, không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh S khai không có nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng chị T phải nộp.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Mộng T được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

Ghi nhận chị T, anh S không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn

Quan hệ hôn nhân của chị T, anh S chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: chị Lê Thị Mộng T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Ngọc Linh H, sinh ngày 26/10/2014. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Chị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh S khai không có nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Lê Thị Mộng T phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006312 ngày 16 tháng 03 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị Lê Thị Mộng T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Thanh Tân, H. MCB
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Thanh Tân, H. MCB
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA